

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Bộ phận chính yếu: Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận thứ yếu: Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, khoản đầu tư sẵn sàng để bán và khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	9.947.939.631	5.562.691.420
Tiền mặt	1.310.715.715	1.694.189.912
Tiền gửi ngân hàng	8.637.223.916	3.868.501.508
Các khoản tương đương tiền	300.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	300.000.000.000	-
NHTMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	300.000.000.000	-
Cộng	309.947.939.631	5.562.691.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính		
2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (b)	790.794.821	422.576.877
Đầu tư ngắn hạn khác	157.737.914.819	307.737.914.819
Cho vay ngắn hạn (a)	7.737.914.819	7.737.914.819
Công ty Cổ phần Đầu tư TM và DV Nguyễn An	2.275.000.000	2.275.000.000
Công ty CP Công nghệ Tài chính Netfin	3.100.000.000	3.100.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty CP Nhập khẩu và Chế biến than	370.000.000	370.000.000
Các cá nhân và tổ chức khác	92.914.819	92.914.819
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng	150.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP VietinBank	150.000.000.000	300.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (c)	(7.666.031.996)	(7.650.645.627)
Cộng	150.862.677.644	300.509.846.069

(a) Cho vay ngắn hạn (< 1 năm) các tổ chức khác, cá nhân lãi suất 8%/năm, Công ty đã trích lập dự phòng 100% các khoản cho vay này.

(b) Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán niêm yết	20.459	790.294.821	28.360	422.076.877
Cty Cổ phần FPT	5.750	561.049.125	-	-
Tổng Cty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	1.500	127.818.750	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	71	6.322.534	71	6.322.534
NH TMCP XNK Việt Nam	5	109.128	5	109.128
Cty CP Văn Hóa Phương Nam	6	173.232	6	173.232
Cty CP Xây dựng số 5	7	879.583	7	879.583
Cty CP Bao Bì Thực Vật	8	136.800	8	136.800
Ngân hàng TMCP OCB	9.112	27.003.600	5.063	27.003.600
Công ty Chứng khoán SG HN	4.000	66.802.069	23.200	387.452.000
Trái phiếu	5	500.000	5	500.000
NH TMCP Nhà Hà Nội	5	500.000	5	500.000
Cộng	20.464	790.794.821	28.365	422.576.877



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(c) Danh mục lập dự phòng đầu tư ngắn hạn:

Nội dung	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cho vay ngắn hạn	7.645.000.000	(7.645.000.000)	7.645.000.000	(7.645.000.000)
Công ty CP Đầu tư TM và DV Nguyên An	2.275.000.000	(2.275.000.000)	2.275.000.000	(2.275.000.000)
Công ty CP Công nghệ Tài chính Netfin	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
Công ty TNHH MTVVT Vinashin	1.900.000.000	(1.900.000.000)	1.900.000.000	(1.900.000.000)
Công ty CP Nhập khẩu và Chế biến than	370.000.000	(370.000.000)	370.000.000	(370.000.000)
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	74.423.346	(21.031.996)	7.621.277	(5.645.627)
Công ty Chứng khoán SG HN	66.802.069	(15.602.069)	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	6.322.534	(4.490.734)	6.322.534	(4.625.634)
Ngân hàng TMCP XNK VN	109.128	(12.628)	109.128	(17.378)
Cty CP Văn Hóa Phương Nam	173.232	(67.332)	173.232	(119.232)
Cty CP XD số 5	879.583	(722.433)	879.583	(746.583)
Cty CP Bao Bì Thực Vật	136.800	(136.800)	136.800	(136.800)
Cộng	7.719.423.346	(7.666.031.996)	7.652.621.277	(7.650.645.627)

(\*) Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán và số lượng Cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	10.500.000	54.400.000.000	10.500.000	54.400.000.000
Công ty CP chứng khoán Viễn Đông (d)	10.500.000	54.400.000.000	10.500.000	54.400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.952.400	89.111.596.200	3.952.400	89.111.596.200
Đầu tư dài hạn khác	3.952.400	88.364.596.200	3.952.400	88.364.596.200
Công ty CP DV & Đầu tư Lian (e)	1.671.800	16.718.000.000	1.671.800	16.718.000.000
Cty CP An Phú	450.000	46.063.600.100	450.000	46.063.600.100
Cty CP Bột Mì Bình An	655.600	13.832.996.100	655.600	13.832.996.100
Cty CP đầu tư kinh doanh điện lực Tp.HCM	1.035.000	10.350.000.000	1.035.000	10.350.000.000
Cty CP Luyện Cán Thép Phú Thọ	140.000	1.400.000.000	140.000	1.400.000.000
Cho vay dài hạn		747.000.000		747.000.000
Công ty CP DV & Đầu tư Lian		747.000.000		747.000.000
Dự phòng suy giảm đầu tư tài chính dài hạn (l)		(80.561.886.644)		(74.244.231.363)
Cộng		62.949.709.556		69.267.364.837

(l) Danh mục lập dự phòng đầu tư dài hạn:

Dự phòng suy giảm đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cty CP CK Viễn Đông	54.400.000.000	(53.679.470.291)	54.400.000.000	(53.679.470.291)
Công ty CP DV & Đầu tư Lian	16.718.000.000	(5.232.420.253)	16.718.000.000	(5.331.764.972)
Cty CP Bột Mì Bình An	13.832.996.100	(13.832.996.100)	13.832.996.100	(13.832.996.100)
Cty CP Luyện Cán Thép Phú Thọ	1.400.000.000	(1.400.000.000)	1.400.000.000	(1.400.000.000)
Cty CP đầu tư kinh doanh điện lực Tp.HCM	10.350.000.000	(6.417.000.000)	10.350.000.000	-
Cộng	96.700.996.100	(80.561.886.644)	96.700.996.100	(74.244.231.363)

(d) Đến ngày 31/12/2024, Công ty đầu tư 78% cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông. Ngày 23/8/2016, Chủ tịch UBCKNN ban hành Quyết định số 884/QĐ-UBCK về việc chấm dứt hoạt động kinh doanh của CTCP chứng khoán Viễn Đông (VDSE). Công ty đã tiến hành lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này được 99%/giá trị đầu tư.

(e) Đến ngày 31/12/2024, Công ty góp đủ 100% vốn cam kết góp vào Công ty CP Dịch vụ và đầu tư Lian; vốn cam kết góp là 16.718.000.000 VND (1.671.800 cổ phần, chiếm tỷ lệ 16,7% vốn điều lệ Lian). Công ty CP Dịch vụ và đầu tư Lian được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315666562 ngày 09/5/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầy đủ theo BCTC chưa được kiểm toán năm 2023.

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần An Phú công ty nắm giữ nhằm đầu tư lâu dài, lợi nhuận lũy kế năm trước dương nên không lập dự phòng suy giảm giá trị khoản đầu tư dài hạn.

Các khoản đầu tư của Công ty cổ phần Bột Mì Bình An và Công ty Cp Luyện Cán Thép Phú Thọ hoạt động lỗ âm vốn nên lập dự phòng suy giảm 100% giá trị khoản đầu tư dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty còn lại được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán và số lượng Cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2024.

3. a. Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	38.969.204.611	(5.373.664.190)	74.991.272.010	(10.580.469.018)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	38.969.204.611	(5.373.664.190)	74.991.272.010	(10.580.469.018)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	14.936.987.635	(5.373.664.190)	54.947.690.038	(10.580.469.018)
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	10.147.032.072	-	9.603.506.898	-
Phải thu bồi thường, thu khác TBH	13.885.184.904	-	10.440.075.074	-
Phải thu dài hạn khách hàng	-	-	84.648.685.636	(84.648.685.636)
Lê Trọng Khởi (n1)	-	-	41.282.592.357	(41.282.592.357)
Nguyễn Như Hoàng (n2)	-	-	43.366.093.279	(43.366.093.279)
Cộng	38.969.204.611	(5.373.664.190)	159.639.957.646	(95.229.154.654)

(n1) Đây là khoản phải thu từ việc mua bán cổ phiếu HBB (Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội) vào năm 2010. (n2) cổ phiếu PNB (Ngân hàng TMCP Phương Nam) và OCB (Ngân hàng TMCP Phương Đông) vào năm 2011.

3. b. Trả trước cho người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước ngắn hạn	206.694.000	(200.000.000)	209.550.000	(200.000.000)
Trả trước nhà cung cấp khác	206.694.000	(200.000.000)	209.550.000	(200.000.000)
Các nhà cung cấp khác	206.694.000	(200.000.000)	209.550.000	(200.000.000)
Cộng	206.694.000	(200.000.000)	209.550.000	(200.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Khoản phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>88.984.332.908</b>	<b>(32.330.385.648)</b>	<b>176.798.022.597</b>	<b>(37.648.768.635)</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.887.594	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	14.205.808	-	-	-
Phải thu về tạm ứng bồi thường	2.215.331.563	(1.245.705.567)	2.641.972.647	(1.485.046.045)
Phải thu khác	31.895.227.411	(12.796.050.896)	31.382.467.259	(11.092.446.830)
<i>TTĐT quản lý DN</i>	-	-	2.401.870.500	(2.187.252.500)
<i>Cty Animus</i>	8.782.317.249	(3.569.687.849)	7.192.272.831	(2.172.150.713)
<i>Cty Đảm bảo Vina</i>	7.264.057.995	(4.412.304.570)	7.273.103.930	(3.881.649.547)
<i>Cty Thái Bào</i>	1.591.180.274	-	4.226.582.477	(1.141.271.694)
<i>Cty CP Cấp nước Aquaone</i>	12.242.005.479	(3.460.682.075)	6.700.000.000	(166.023.112)
<i>Phải thu khác</i>	2.015.666.414	(1.353.376.402)	3.588.637.521	(1.544.099.265)
Tạm ứng	54.793.756.318	(18.288.629.185)	142.639.658.477	(25.071.275.760)
<i>Tạm ứng nghiệp vụ năm trước</i>	535.158.056	(535.158.056)	560.158.056	(2.000.000)
<i>Tạm ứng nghiệp vụ trong năm</i>	52.765.496.817	(17.263.581.087)	140.602.548.976	(25.063.275.760)
<i>Tạm ứng khác của CBCNV</i>	1.493.101.445	(489.890.042)	1.476.951.445	(6.000.000)
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.924.214	-	133.924.214	-
<b>Khoản phải thu khác dài hạn</b>	<b>50.652.647.048</b>	<b>-</b>	<b>61.623.278.248</b>	<b>-</b>
Phải thu khác dài hạn	49.040.000.000	-	60.000.000.000	-
<i>Cty CP Cấp nước AquaOne (*)</i>	49.040.000.000	-	60.000.000.000	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.612.647.048	-	1.623.278.248	-
<i>Đặt cọc thuê văn phòng</i>	220.500.000	-	229.000.000	-
<i>Ký quỹ bảo lãnh</i>	1.382.147.048	-	755.467.428	-
<i>Ký quỹ khác</i>	10.000.000	-	638.810.820	-
<b>Cộng</b>	<b>139.636.979.956</b>	<b>(32.330.385.648)</b>	<b>238.421.300.845</b>	<b>(37.648.768.635)</b>

(\*) Khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng số 0607/202/HTKD-VASS (22/12/2022) giữa Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông và Công ty CP Cấp nước Aqua One về hợp tác để Công ty Cấp nước Aquaone thực hiện dự án đầu tư phát triển mạng lưới phân phối nước sạch các huyện thuộc Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản hợp tác đầu tư này.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ấn chỉ, Hóa đơn	121.190.120	-	125.776.787	-
Văn phòng phẩm, ấn phẩm khác	50.500.123	-	80.605.473	-
<b>Cộng</b>	<b>171.690.243</b>	<b>-</b>	<b>206.382.260</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024		
Chi phí trả trước ngắn hạn	17.172.239.790	18.898.174.968		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.101.602.285	654.440.757		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.101.602.285	654.440.757		
Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái chưa phân bổ (q)	16.070.637.505	18.243.734.211		
Số dư đầu năm	18.243.734.211	20.416.085.866		
Phát sinh trong năm	22.007.447.706	16.758.711.398		
Hoàn nhập trong năm	24.180.544.412	18.931.063.053		
Số dư cuối năm	16.070.637.505	18.243.734.211		
Chi phí trả trước dài hạn	94.854.548	349.690.157		
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	22.856.000	114.100.000		
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	71.998.548	235.590.157		
Cộng	17.267.094.338	19.247.865.125		
(q) Hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh tương ứng với doanh thu phí chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí đã đăng ký với Bộ tài chính.				
7. Tài sản tái bảo hiểm (xem chi tiết thuyết minh V.17 trang 47 - 48)	31/12/2024	01/01/2024		
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	8.109.265.962	19.621.477.528		
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.916.969.254	4.322.046.453		
Cộng	19.026.235.216	23.943.523.981		
8. Tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	256.336.000.000	7.119.528.696	3.103.460.192	266.558.988.888
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.098.786.495)	(1.479.704.828)	(3.578.491.323)
Số dư cuối năm	256.336.000.000	5.020.742.201	1.623.755.364	262.980.497.565
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	30.439.900.000	4.963.301.617	3.019.946.306	38.423.147.923
Khấu hao trong năm	6.408.400.000	330.982.681	56.930.553	6.796.313.234
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.397.804.999)	(1.479.704.828)	(2.877.509.827)
Số dư cuối năm	36.848.300.000	3.896.479.299	1.597.172.031	42.341.951.330
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	225.896.100.000	2.156.227.079	83.513.886	228.135.840.965
Số dư cuối năm	219.487.700.000	1.124.262.902	26.583.333	220.638.546.235

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 219.487.700.000 VND.  
\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.689.237.565 VND.  
\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.  
\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.  
\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.